TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2019/DS-PT
Ngày: 16-5-2019
V/v tranh chấp quyền về lối đi qua

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2019/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp quyền về lối đi qua.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 126/2019/QĐPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn H, sinh năm 1957, cư trú tại: Ấp 7 (K), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Ông Trần Minh Thành, sinh năm 1945, cư trú tại: Số nhà Đ, Ấp X, xã N5, thành phố BT, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1985, cư trú tại: Ấp 7 (K), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Phạm Văn Y, sinh năm 1950;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phạm Văn Y: Ông Đào Công H2 là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung T1 trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trịnh Thị T2, sinh năm 1951;

4. Chị Phạm Thị D, sinh năm 1973;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Phạm Thị D, bà Trịnh Thị T2 là: Ông Phạm Văn Y (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 11/01/2018 và ngày 19/4/2019).

5. Bà Trịnh Thị R, sinh năm 1957;

Cùng cư trú tại: Ấp 7 (K), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Huỳnh Văn R3, sinh năm 1953;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn R3 là: bà Lê Thị C (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 19/4/2019).

7. Bà Lê Thị C, sinh năm 1955;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Văn R3, bà Lê Thị C là: Ông Võ Tấn T3, Luật sư của Văn phòng luật sư Võ Tấn Thành, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

8. Anh Huỳnh Văn P, sinh năm 1989;

Cùng cư trú tại: Ấp X1, xã L3, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn N, sinh năm 1955, cư trú tại: Ấp 5, xã B3, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Anh Trần T4, sinh năm 1979;

3. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1978;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị N1 là: Anh Trần T4 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/6/2016).

Ông Trần T4 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ngày 25/4/2019).

4. Bà Nguyễn Thị R1, sinh năm 1958;

5. Anh Trần Thanh T5, sinh năm 1989;

Cùng cư trú tại: Ấp 7 (K), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Ngô Thị Q, sinh năm 1943, cư trú tại: Ấp 14, xã T7, huyện G, tỉnh Bến

Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị R1, anh Nguyễn Thanh T5, bà Ngô Thị Q là: Ông Trần Văn H (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 29/11/2017, 02/01/2018).

7. Chị Đặng Thị Ngọc H1, sinh năm 1986, cư trú tại: Ấp 7 (K), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

8. Anh Phạm Văn V, sinh năm 1987;

9. Bà Trịnh Thị R, sinh năm 1957;

10. Chị Trần Thị Ngọc G, sinh năm 1987;

Cùng cư trú tại: Ấp 7 (K), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

11. Ngân hàng N và P4 Việt Nam;

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N và P4 Việt Nam: Ông Thái Văn V1 – chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch L4, trực thuộc Agribank Chi nhánh huyện G Bến Tre.

Ngân hàng N và P4 Việt Nam có đơn từ chối tham gia tố tụng.

- *Người kháng cáo*: Bà Trịnh Thị T2, bà Lê Thị C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R1 và anh Trần Thanh T5 trình bày:

Gia đình ông có phần đất và nhà thuộc thửa 134, tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại: Xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, để đi ra đường công cộng gia đình ông phải đi qua các thửa đất cùng tờ bản đồ số 37 gồm:

- Thửa đất số 163 của ông Trần Văn N;

- Thửa đất số 164 của anh Trần T4 và chị Nguyễn Thị N1; thửa đất số 118 của hộ ông Huỳnh Văn R3;

- Thửa đất số 171 của anh Đỗ Văn T và chị Đặng Thị Ngọc H1;

- Các thửa đất số 102, 162 của bà Nguyễn Thị B7;

- Các thửa đất số 166, 161 của bà Trịnh Thị R;

- Thửa đất số 97 của hộ bà Trịnh Thị R;

- Thửa đất số 80 của hộ ông Phạm Văn Y.

Trước đây, gia đình ông sử dụng lối đi qua đất ông R3 nhưng năm 2015 thì ông R3 không cho gia đình ông đi nữa. Ông R3 chuyển nhượng một phần đất có lối đi cho anh T1 nay là thửa 171 tờ bản đồ số 37 và anh cũng không đồng ý mở lối đi cho gia đình ông. Nay gia đình ông không có lối đi để đi ra lộ công cộng mà phải đi bằng ghe. Lối đi qua các phần đất nêu trên là lối đi thuận tiện nhất để gia đình ông đi lại, nên ông yêu cầu các chủ sử dụng đất mở lối đi như sau:

- Hộ ông R3 (gồm ông R3, bà C và anh P) mở lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích 36,8m^2 thuộc thửa đất số 118a.

- Vợ chồng anh T1 và chị H1 mở c lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích 54,4m^2 thuộc thửa đất số 171a.

- Các con của bà Nguyễn Thị B9 gồm bà T2, bà R và người đang quản lý đất của bà B9 là bà D mở lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích 31,5m^2 thuộc thửa đất số 102a, 1,8m^2 thuộc thửa đất số 162a.

- Hộ ông Y (gồm có ông Y, bà T2, anh V) mở lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích 2,2m^2 trên phần đất thuộc thửa số 80.

Ông đồng ý bồi thường giá trị đất và cây trồng và công trình trên đất có lối đi.

Đồng thời, ông yêu cầu Tòa án ghi nhận ông N, vợ chồng anh T1, bà R đồng ý cho gia đình ông đi trên các thửa đất 163 (của ông N), thửa 164 (của vợ chồng anh T1); thửa 166, 161 (của bà R), thửa 97 (của hộ bà R), thửa 80 (của hộ ông Y), các thửa đất cùng tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông không có yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng, không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá, thu thập chứng cứ gì thêm và không có yêu cầu khác.

Tại đơn yêu cầu độc lập độc lập và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Q là ông Trần Văn H trình bày:

Đất của bà Q thuộc thửa đất số 165, tờ bản đồ số 37 tại xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre, ở phía trong đất của ông H. Để ra lộ công cộng gia đình bà cũng phải đi trên lối đi mà ông H yêu cầu, nên nay bà yêu cầu mở lối đi như yêu cầu của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N trình bày:

Ông là anh ruột của ông Trần Văn H, phần đất của ông thuộc thửa 163, tờ bản đồ số 37 nằm phía trong đất ông R3, để ra lộ công cộng gia đình ông cũng phải đi trên lối đi mà ông H yêu cầu, nên nay ông yêu cầu mở lối đi như yêu cầu của ông H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần T4 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N1 trình bày:

Phần đất của vợ chồng anh thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số 37, một đầu giáp với đất của cha ruột anh là ông Trần Văn H, một đầu giáp đất hộ ông R3. Anh và ông H cùng đi trên lối đi qua đất của hộ ông R3, anh T, chị H1, đất của hộ bà B9 do bà D quản lý, đất của bà R, hộ bà R, hộ ông Y để ra lộ công cộng. Từ khi không được đi trên lối đi này thì vợ chồng anh phải chờ nước lớn để đi bằng ghe theo rạch để ra lộ công cộng. Nếu không có nước lớn thì anh cũng như ông H, bà Q, ông N không thể đi được.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Huỳnh Văn R3, bà Lê Thị C trình bày:

Năm 1976, ông R3 mua đất của ông Nguyễn Văn Được đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông R3 nay là thửa 118, tờ bản đồ số 37. Đất của hộ ông H, đất của anh T4, chị N1, đất của ông N và bà Q cũng ở bên trong đất hộ ông bà. Khi ông R3 mua đất ruộng, không có lối đi nào trên đất. Năm 2006, gia đình ông H hỏi đi tạm thời không phải đi luôn. Gia đình ông R3 đồng ý cho gia đình ông H bắt cầu bằng một cây cau nhưng gia đình ông H không thực hiện đúng như vậy mà bắt hai cây cau rồi bắt cây cầu dừa gây cản trở ghe gia đình ông lưu thông. Ngoài ra, gia đình ông H đi gây sạt lỡ đất và còn đi lên các mô trồng cây gây thiệt hại cho gia đình ông bà. Vì vậy, gia đình ông bà không cho hộ ông H, anh T1, chị N1, ông N, bà Q tiếp tục đi trên đất của hộ gia đình ông bà.

Ông H không đi qua đất của ông bà thì vẫn còn có lối đi khác ra lộ công cộng là đường đi qua đất của ông T10, ông R2, ông T6, ông D1, bà R5, ông N5, bà C6, rồi tới đất bà D quản lý, tới đất bà R, đất của hộ bà R và hộ ông Y như Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ. Bà không có yêu cầu đo đạc, định giá lối đi này.

Bị đơn là anh Huỳnh Văn P trình bày:

Anh là con ruột của ông R3, bà C. Anh thống nhất lời trình bày của ông R3 và không có ý kiến gì khác.

Bị đơn anh Đỗ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị Ngọc H1 trình bày:

Phần đất của anh chị thuộc thửa 171, tờ bản đồ 37, có nguồn gốc từ nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn R3 năm 2013. Anh chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập do từ khi anh mua đất của ông R3, không có lối đi cho hộ ông H

và gia đình ông H cũng có lối đi khác. Hiện tại, chỉ có một hộ ông R3 đi trên đất của anh chị để ra lộ công cộng và từ lộ công cộng vào đất canh tác, thu huê lợi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Phạm Thị D đồng thời là bị đơn ông Phạm Văn Y trình bày:

Phần đất thửa 102, 162, cùng tờ bản đồ số 37 do hộ bà Nguyễn Thị B9 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà B9 chết, có hai người con ruột là bà T2 và bà R, ngoài ra không còn người con nào khác. Bà T2 và bà R đồng ý cho chị D quản lý, sử dụng đất.

Việc ông H nói gia đình ông đi trên lối đi qua đất ông R3 và đất hộ bà B9 từ năm 1975 là không đúng sự thật. Theo ông biết, sau bão số 9 vào năm 2006, ông H có xin đi tạm qua đất của ông R3 trong khoảng thời gian 04 năm nhưng đây không phải là lối đi chính. Gia đình ông H còn một lối đi khác thuận tiện hơn để ra lộ công cộng là lối đi Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ qua đất của ông T10, ông R2, ông T6, ông D1 đang có tranh chấp nhưng đường đi này tiện lợi vì có đường đan và cầu, chỉ còn cái mương từ đất ông T10 qua đất ông R2 là chưa có cầu. Hiện tại, chị D chỉ cho vợ chồng anh T và hộ ông R3 đi trên đất của hộ bà B9 để ra lộ công cộng, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Bị đơn là bà Trịnh Thị T2,bà Trịnh Thị R trình bày:

Hai bà là con ruột của bà Nguyễn Thị B9. Thửa đất số 102 và 162, cùng tờ bản đồ số 37 do hộ bà Nguyễn Thị B9 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai bà đã làm thủ tục cho chị D phần đất này nhưng chị D chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất vẫn đứng tên hộ bà Nguyễn Thị B9. Hai bà không đồng ý cho ông H mở lối đi trên đất thửa số 102 và 162 cùng tờ bản đồ số 37 tại ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đối với lối đi trên đất thửa 166, 161 của bà Trịnh Thị R mà ông H yêu cầu đi thì bà R đồng ý cho đi, đối với thửa 97 của hộ bà Trịnh Thị R mà ông H yêu cầu đi thì bà R (là chủ hộ) cho rằng bà và chị G (người cùng hộ) đồng ý cho đi theo yêu cầu đo đạc của nguyên đơn nên yêu cầu Tòa án ghi nhận bà đồng ý cho hộ gia đình ông H đi trên đất của bà thuộc hai thửa 166, 161 và 97 cùng tờ bản đồ số 37 và không yêu cầu bồi thường giá trị đất hay công trình trên đất vì đây là đường đi do các hộ dân hùn làm để đi chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N và P4 Việt Nam Chi nhánh huyện G:

Ông Phạm Văn Y và anh Đỗ Văn T có thế chấp thửa đất mà nguyên đơn yêu cầu mở lối đi để vay vốn tại Ngân hàng. Ngân hàng có đơn yêu cầu từ chối tham gia tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H, chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1.

Buộc ông Huỳnh Văn R3, bà Lê Thị C, anh Huỳnh Văn P phải có nghĩa vụ mở cho hộ ông Trần Văn H (gồm ông Trần Văn H, bà Nguyễn R1, anh Trần Thanh T5), ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích là 36,8m^2 thuộc thửa đất số 118a, tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vị trí > 185m, tọa lạc tại: Ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Đỗ Văn T và chị Đặng Thị Ngọc H1 phải có nghĩa vụ mở cho hộ ông Trần Văn H (gồm ông Trần Văn H, bà Nguyễn R1, anh Trần Thanh T5), ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích là 54,4m^2 thuộc thửa đất số 171a, tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vị trí > 185m, tọa lạc tại: Ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị R, chị Phạm Thị D phải có nghĩa vụ mở cho hộ ông Trần Văn H (gồm ông Trần Văn H, bà Nguyễn R1, anh Trần Thanh T5), ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích là 31,5m^2 thuộc thửa đất số 102a, 12.8m^2 thuộc thửa đất số 106a cùng tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vị trí > 185m, tọa lạc tại: Ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H đối với ông Phạm Văn Y về việc yêu cầu mở lối đi trên thửa đất do hộ ông Phạm Văn Y đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận ông Trần Văn H đồng ý cho bà Ngô Thị Q đi trên thửa đất số 134; ông Trần Văn N đồng ý cho ông Trần Văn H, bà Ngô Thị Q đi trên thửa đất số 163; anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 đồng ý cho ông Trần Văn H, bà Ngô Thị Q đi trên thửa đất số 164; bà Trịnh Thị R đồng ý cho ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 đi trên các thửa đất số 166, 161, 97; ông Phạm Văn Y đồng ý cho ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô

Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 đi trên thửa đất số 80, các thửa đất cùng tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn R3, bà Lê Thị C, anh Huỳnh Văn P, anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1, bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị R, chị Phạm Thị D đối với diện tích đất làm lối đi mà hộ ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 được quyền sử dụng, giới hạn chiều cao lối đi là 03m (ba mét) tính từ mặt đất.

Hộ ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của hộ ông Huỳnh Văn R3, anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1, bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị R, chị Phạm Thị D đối với phần lối đi được sử dụng và tuân thủ các điều kiện được đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

Ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 được quyền đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với phần lối đi có diện tích qua đo đạc thực tế là 36,8m^2 thuộc thửa đất số 118a; 54,4m^2 thuộc thửa đất số 171a; 31,5m^2 thuộc thửa đất số 102a; 12,8 m^2 thuộc thửa đất số 106a, cùng tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1 có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào trụ bê tông cốt thép chôn, lắp lưới B40 diện tích 1,8m x1,5m = 2,7m^2 nằm trên phần lối đi mà hộ ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 được quyền quản lý, sử dụng.

Ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 được quyền chặt bỏ 01 cây dừa 01 đến dưới 04 năm trên thửa đất số 118a của hộ ông Huỳnh Văn R3; 01 cây dừa 01 đến dưới 04 năm, 01 cây dừa trên 06 năm, 05 cây chanh trên 03 năm, 02 cây chanh dưới 01 năm, 03 cây cam sành trên 03 năm, 04 cây quýt trên 03 năm trên thửa đất số 171a của anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1 để mở lối đi thuận tiện và được quyền sử dụng cầu: mố, trụ, đà, mặt cầu bê tông cốt thép diện tích 3,5m x 01m = 3,5 m^2 (trên đất anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1 thửa số 171a); được quyền sử dụng cầu: mố, trụ, đà, mặt cầu bê tông cốt thép diện tích 3,5m x 01m = 3,5 m^2, cầu: mố, trụ, đà, mặt cầu bê tông cốt thép diện tích 8,5m x 1,5m = 12,75 m^2, đường đan: bê tông không cốt thép diện tích 11m x 0,7m= 7,7m^2 (trên đất hộ bà Nguyễn Thị B9 thửa 102a, 162a do chị Phạm Thị D quản lý, sử dụng). Các thửa đất nêu trên cùng tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Huỳnh Văn R3, bà Lê Thị C, anh

Huỳnh Văn P số tiền giá trị đất và cây trồng là 2.254.000 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng); trả cho anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1 số tiền giá trị đất, cây trồng, giá trị cầu và đường đan là 45.542.500 đồng (bốn mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng); trả cho bà Trịnh Thị R, bà Trịnh Thị T2, chị Phạm Thị D giá trị đất là 2.436.500 đồng (hai triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, 11/02/2019, bị đơn bà Trịnh Thị T2, bà Lê Thị C kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị C trình bày:

Theo lời trình bày của các đương sự và người làm chứng ông Nguyễn Thanh T6 thì gia đình ông H có hai lối đi ra lộ công cộng; một là lối đi ông H đang yêu cầu, hai là lối đi do bị đơn chỉ ra. Lối đi nào cũng qua nhiều phần đất của nhiều chủ sử dụng đất nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xác minh làm rõ lối đi nào thuận tiện nhất. Lối đi từ nhà ông H qua đất ông T10, ông R2 ra lộ công cộng là thuận lợi hơn. Từ đất ông T6 đã có lộ bê-tông và đã được Tòa án giải quyết buộc ông D1 mở lối đi này nên chỉ cần cùng đóng góp cải tạo là đi được cùng với các hộ dân khác. Đồng thời, phần đất của ông R3 đã cho con là bà P6, bà P7 cách đây hơn 10 năm đã trồng cây, cải tạo, quản lý đất nên việc không đưa hai người con của bà C, ông R3 vào tham gia tố tụng là vi phạm sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng quyền lợi của đương sự và khó khăn cho quá trình thi hành án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phạm Văn Y trình bày:

Ông Y đồng ý cho gia đình ông H, anh T1, ông N, bà Q đi trên lối đi qua phần đất của ông và không có ý kiến gì.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Minh Thành trình bày:

Lối đi nguyên đơn yêu cầu là lối đi cũ nên mong muốn được khôi phục tiếp tục đi. Người làm chứng ông T6 từng có đơn yêu cầu chính quyền địa phương xác nhận lối đi nguyên đơn yêu cầu là lối đi cũ. Lối đi này sau khi bị rào thì mới trồng cây nên cây trồng còn nhỏ tuổi. Lối đi được Tòa án sơ thẩm xác định là lối đi cũ, thuận tiện nhất để ra lộ công cộng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị T2, bà Lê Thị C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Trần Văn H có nhà ở và phần đất thuộc thửa đất 134, tờ bản đồ 37, bà Ngô Thị Q quản lý, sử dụng thửa đất 165 và ông N, anh T1 quản lý, sử dụng lần lượt là thửa 163, 164, cùng tờ bản đồ 37, tọa lạc tại: Ấp 7 (K), xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất của các nguyên đơn nằm phía trong phần đất của các chủ sử dụng ông Huỳnh Văn R3, anh Đỗ Văn T, bà Nguyễn Thị B9 (bà B9 đã chết có hai con là bà Trịnh Thị T2 và Trịnh Thị R) và ông Phạm Văn Y, nếu muốn đi ra lộ công cộng phải đi qua phần đất của các chủ sử dụng đất nêu trên. Nguyên đơn cho rằng phần lối đi qua đất của các bị đơn đã có từ lâu nhưng hiện nay ông T1, ông R3, bà T2 không đồng ý cho gia đình nguyên đơn đi trên lối đi cũ, do không còn lối đi nào khác và lối đi tranh chấp là thuận tiện nhất để đi ra lộ công cộng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn mở lại lối đi. Phía bị đơn trình bày gia đình nguyên đơn không sử dụng lối đi trên đất bị đơn để ra lộ công cộng, lối đi này không phải là thuận tiện nhất. Nguyên đơn có thể sử dụng lối đi qua đất ông T10, ông R2, ông D1 để ra lộ công cộng.

[2] Phần lối đi nguyên đơn yêu cầu hiện trạng là đường đan có sẵn do hộ ông R3 sử dụng qua đất ông T, bà B9, bà R, ông Y đi ra lộ công cộng. Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn cũng thừa nhận là gia đình ông H, anh T1 có đóng góp tiền cải tạo lối đi. Còn đối với lối đi mà phía bị đơn cho rằng nguyên đơn có sử dụng là từ đất ông H qua đất ông T10, ông R2, ông D1, bà R5, ông N5 để ra lộ công cộng thì không thuận tiện, bởi lẽ phần đất ông H và ông T10 không tồn tại hiện trạng lối đi, có mương lớn phải bắt cầu sau đó phải qua đất của nhiều hộ dân khác. Qua xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm và xác nhận của người dân địa phương là bà Phan Thị C6, bà Nguyễn Thị Cẩm S1 là tổ trưởng tổ 17 tại ấp 7 (K),

xã B, huyện G, tỉnh bến Tre, ông Trần Văn Thành là trưởng ấp K đều xác nhận lối đi ông H yêu cầu mở trên đất của các bị đơn là lối đi đã hình thành từ lâu.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn bà C trình bày phần đất có lối đi bà và ông R3 đã tặng cho con là chị Huỳnh Thị P6, chị Huỳnh Thị P7, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chị Pha, chị Phượng vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tuy nhiên bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự việc tặng cho nêu trên và hiện nay phần đất này do ông Huỳnh Văn R3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên yêu cầu của bà về việc hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị T2, bà Lê Thị C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí đo đạc định giá là 7.580.000 đồng (bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng), ông Trần Văn H tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, ông Huỳnh Văn R3, bà Lê Thị C, anh Huỳnh Văn P phải có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng ông Huỳnh Văn R3 và bà Lê Thị C là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí, anh Huỳnh Văn P phải chịu án phí là 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng).

Anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1 phải có nghĩa vụ liên đới án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị R, chị Phạm Thị D phải có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị R là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí, chị Phạm Thị D phải chịu án phí là 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho ông Trần Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004388 ngày 13/7/2015, 0004619 ngày 21/9/ 2015 và 0016193 ngày 04/ 5/ 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Hoàn trả lại cho ông Trần Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015154 ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Hoàn trả lại cho bà Ngô Thị Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015156 ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Hoàn trả lại cho anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015155 ngày 24 tháng 01 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội; bà Lê Thị C, bà Trịnh Thị T2 là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị C, bà Trịnh Thị T2;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G .

Áp dụng Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 về tranh chấp quyền về lối đi qua với bị đơn anh Đỗ Văn T, ông Phạm Văn Y, bà Trịnh Thị T2, chị Phạm Thị D, bà Trịnh Thị R, ông Huỳnh Văn R3, bà Lê Thị C, anh Huỳnh Văn P.

Buộc ông Huỳnh Văn R3, bà Lê Thị C, anh Huỳnh Văn P phải có nghĩa vụ mở cho hộ ông Trần Văn H (gồm ông Trần Văn H, bà Nguyễn R1, anh Trần Thanh T5), ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích là 36.8m^2 thuộc thửa đất số 118a, tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vị trí > 185m, tọa lạc tại: Ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Đỗ Văn T và chị Đặng Thị Ngọc H1 phải có nghĩa vụ mở cho hộ ông Trần Văn H (gồm ông Trần Văn H, bà Nguyễn R1, anh Trần Thanh T5), ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích là 54.4m^2 thuộc thửa đất số 171a, tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vị trí > 185m, tọa lạc tại: Ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị R, chị Phạm Thị D phải có nghĩa vụ mở cho hộ ông Trần Văn H (gồm ông Trần Văn H, bà Nguyễn R1, anh Trần Thanh T5), ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 lối đi theo đo đạc thực tế có diện tích là 31.5m^2 thuộc thửa đất số 102a, 12.8m^2 thuộc thửa đất số 106a cùng tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, vị trí > 185m, tọa lạc tại: Ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H đối với ông Phạm Văn Y về việc yêu cầu mở lối đi trên thửa đất do hộ ông Phạm Văn Y đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận ông Trần Văn H đồng ý cho bà Ngô Thị Q đi trên thửa đất số 134; ông Trần Văn N đồng ý cho ông Trần Văn H, bà Ngô Thị Q đi trên thửa đất số 163; anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 đồng ý cho ông Trần Văn H, bà Ngô Thị Q đi trên thửa đất số 164; bà Trịnh Thị R đồng ý cho ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 đi trên các thửa đất số 166, 161, 97; ông Phạm Văn Y đồng ý cho ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 đi trên thửa đất số 80, các thửa đất cùng tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Văn R3, bà Lê Thị C, anh Huỳnh Văn P, anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1, bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị R, chị Phạm Thị D đối với diện tích đất làm lối đi mà hộ ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 được quyền sử dụng, giới hạn chiều cao lối đi là 03m (ba mét) tính từ mặt đất.

Hộ ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 được quyền sử dụng hạn chế quyền sử dụng đất của hộ ông Huỳnh Văn R3, anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1, bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị R, chị Phạm Thị D đối với phần lối đi được sử dụng và tuân thủ các điều kiện được đảm bảo trong quá trình sử dụng đất của các bên mà pháp luật quy định.

Ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 được quyền đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập quyền sử dụng hạn chế đối với phần lối đi có diện tích qua đo đạc thực tế là 36.8m^2 thuộc

thửa đất số 118a; 54.4m^2 thuộc thửa đất số 171a; 31.5m^2 thuộc thửa đất số 102a; 12.8 m^2 thuộc thửa đất số 106a, cùng tờ bản đồ số 37, mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1 có nghĩa vụ tháo dỡ hàng rào trụ bê tông cốt thép chôn, lắp lưới B40 diện tích 1.8m x1.5m = 2.7m^2 nằm trên phần lối đi mà hộ ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 được quyền quản lý, sử dụng.

Ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 được quyền chặt bỏ 01 cây dừa 01 đến dưới 04 năm trên thửa đất số 118a của hộ ông Huỳnh Văn R3; 01 cây dừa 01 đến dưới 04 năm, 01 cây dừa trên 06 năm, 05 cây chanh trên 03 năm, 02 cây chanh dưới 01 năm, 03 cây cam sành trên 03 năm, 04 cây quýt trên 03 năm trên thửa đất số 171a của anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1 để mở lối đi thuận tiện và được quyền sử dụng cầu: mố, trụ, đà, mặt cầu bê tông cốt thép diện tích 3.5m x 01m = 3.5 m^2 (trên đất anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1 thửa số 171a); được quyền sử dụng cầu: mố, trụ, đà, mặt cầu bê tông cốt thép diện tích 3.5m x 01m = 3.5 m^2, cầu: mố, trụ, đà, mặt cầu bê tông cốt thép diện tích 8.5m x 1.5m = 12.75 m^2, đường đan: bê tông không cốt thép diện tích 11m x 0.7m= 7.7m^2 (trên đất hộ bà Nguyễn Thị B9 thửa 102a, 162a do chị Phạm Thị D quản lý, sử dụng). Các thửa đất nêu trên cùng tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại ấp 7, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn H, ông Trần Văn N, bà Ngô Thị Q, anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 có nghĩa vụ liên đới đền bù thiệt hại cho: Ông Huỳnh Văn R3, bà Lê Thị C, anh Huỳnh Văn P số tiền giá trị đất và cây trồng là 2.254.000 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng); cho anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1 số tiền giá trị đất, cây trồng, giá trị cầu và đường đan là 45.542.500 đồng (bốn mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm đồng); cho bà Trịnh Thị R, bà Trịnh Thị T2, chị Phạm Thị D giá trị đất là 2.436.500 đồng (hai triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Về chi phí đo đạc định giá là 7.580.000 đồng (bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng), ông Trần Văn H tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn R3, bà Lê Thị C, anh Huỳnh Văn P phải có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng ông Huỳnh Văn R3 và bà Lê Thị C là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí, anh Huỳnh Văn P phải chịu án phí là 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng).

Anh Đỗ Văn T, chị Đặng Thị Ngọc H1 phải có nghĩa vụ liên đới án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị R, chị Phạm Thị D phải có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng bà Trịnh Thị T2, bà Trịnh Thị R là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí, chị Phạm Thị D phải chịu án phí là 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho ông Trần Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004388 ngày 13/7/2015, 0004619 ngày 21/9/ 2015 và 0016193 ngày 04/ 5/ 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Hoàn trả lại cho ông Trần Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015154 ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Hoàn trả lại cho bà Ngô Thị Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015156 ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Hoàn trả lại cho anh Trần T4, chị Nguyễn Thị N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015155 ngày 24 tháng 01 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị C, bà Trịnh Thị T2 là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Huỳnh Ngọc Dũng